

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch
Ông Diệp Vĩnh Xuân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Lại	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03/6/2013)
Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lưu Bách Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Trang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/6/2013)
Ông Trương Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lại	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/6/2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Lê Đức Thịnh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Số: 112 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Việt An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2013 từ trang 3 đến trang 23. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 15 tháng 8 năm 2013  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1503-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.263.607.658.410</b>		<b>1.323.331.532.682</b>	
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.903.170.555</b>		<b>23.428.655.719</b>	
Tiền	111		20.903.170.555		23.428.655.719	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>8.733.315.497</b>		<b>8.333.315.497</b>	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		8.733.315.497		8.333.315.497	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>596.226.509.533</b>		<b>717.344.859.798</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		407.227.545.139		484.969.826.192	
2. Trả trước cho người bán	132		166.627.434.245		192.779.622.654	
3. Các khoản phải thu khác	135		66.327.964.559		83.551.845.362	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(43.956.434.410)		(43.956.434.410)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>583.583.383.624</b>		<b>521.286.678.792</b>	
1. Hàng tồn kho	141		583.583.383.624		521.286.678.792	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.161.279.201</b>		<b>52.938.022.876</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.800.407.660		3.527.679.940	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.890.425.500		2.589.271.819	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.470.446.041		46.821.071.117	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>323.435.068.839</b>		<b>336.529.791.507</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313.014.329.990</b>		<b>323.803.659.856</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	133.324.276.451		143.587.226.709	
- Nguyên giá	222		232.436.913.734		235.173.073.098	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.112.637.283)		(91.585.846.389)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>9</b>	5.072.451.163		5.230.455.187	
- Nguyên giá	225		6.476.041.134		6.476.041.134	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.403.589.971)		(1.245.585.947)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	93.665.680.458		88.999.305.348	
- Nguyên giá	228		93.702.347.121		89.028.974.777	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.666.663)		(29.669.429)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	80.951.921.918		85.986.672.612	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.000.000.000</b>		<b>2.000.000.000</b>	
1. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>12</b>	2.000.000.000		2.000.000.000	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.420.738.849</b>		<b>10.726.131.651</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	8.349.833.882		10.433.767.368	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>14</b>	-		123.864.283	
3. Tài sản dài hạn khác	268		70.904.967		168.500.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>1.587.042.727.249</b>		<b>1.659.861.324.189</b>	

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.134.233.545.089</b>	<b>1.220.739.877.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.131.844.627.105</b>	<b>1.218.236.592.119</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.030.747.405.592	1.064.847.768.272
2. Phải trả người bán	312		71.201.354.680	76.440.020.325
3. Người mua trả tiền trước	313		4.652.076.925	46.083.240.830
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.276.269.331	3.191.950.698
5. Phải trả người lao động	315		6.926.548.297	7.329.283.315
6. Chi phí phải trả	316		1.280.007.523	3.905.999.801
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.038.912.380	9.716.276.501
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.722.052.377	6.722.052.377
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.388.917.984</b>	<b>2.503.285.322</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	1.879.106.058	2.503.285.322
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	14	509.811.926	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>452.809.182.160</b>	<b>439.121.446.748</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>452.809.182.160</b>	<b>439.121.446.748</b>
1. Vốn điều lệ	411		279.600.000.000	279.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.000.000.000	75.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.429.033.470	4.429.033.470
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.117.543	2.843.117.543
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		90.937.031.147	77.249.295.735
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.587.042.727.249</b>	<b>1.659.861.324.189</b>

  
 Nguyễn Thị Bích Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Kế toán trưởng


  
  
 Trần Lê Đức Thịnh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
1. Doanh thu bán hàng	01		834.262.872.768	975.845.119.491
2. Các khoản giảm trừ	02		17.186.510.243	4.978.277.111
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		817.076.362.525	970.866.842.380
4. Giá vốn hàng bán	11		695.469.915.737	834.201.146.365
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		121.606.446.788	136.665.696.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.884.927.820	28.257.026.642
7. Chi phí tài chính	22	22	42.042.899.038	57.077.086.317
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.276.993.028	51.430.905.171
8. Chi phí bán hàng	24		57.498.626.183	64.268.318.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.236.098.072	23.040.673.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16.713.751.315	20.536.644.676
11. Thu nhập khác	31		374.054.618	371.083.131
12. Chi phí khác	32		485.445.322	1.146.284.933
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	23	(111.390.704)	(775.201.802)
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.602.360.611	19.761.442.874
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.280.948.990	1.945.924.923
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	52	14	633.676.209	(543.395.225)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		13.687.735.412	18.358.913.176
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>61</b>	<b>25</b>	<b>490</b>	<b>816</b>

  
 Nguyễn Thị Bích Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trần Lê Đức Thịnh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.602.360.611	19.761.442.874
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.522.410.174	10.775.334.549
Các khoản dự phòng	03	-	1.088.776.416
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.522.929.060	(635.733.624)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.375.785.729)	(21.990.825.189)
Chi phí lãi vay	06	33.276.993.028	51.430.905.171
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.548.907.144	60.429.900.197
Biến động các khoản phải thu	09	116.518.494.958	203.896.883.810
Biến động hàng tồn kho	10	(62.296.704.832)	(123.110.257.204)
Biến động các khoản phải trả	11	(53.094.639.175)	(134.808.757.659)
Biến động chi phí trả trước	12	1.120.341.194	(1.847.402.166)
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.206.985.505)	(50.322.603.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(24.611.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	97.595.033	861.225.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(750.910.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.687.008.817	(45.676.533.123)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.237.048.424)	(8.086.464.910)
2. Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(400.000.000)	(18.606.000.000)
3. Tiền thu hồi cho đơn vị khác vay	24	15.000.000.000	70.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	182.300.422	3.210.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay	27	38.784.655	191.250.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.584.036.653	46.708.785.797
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.497.906.512)	(59.312.198.595)
2. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.298.624.122)	(2.298.624.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.796.530.634)	(61.610.822.717)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong kỳ	50	(2.525.485.164)	(60.578.570.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.428.655.719	69.425.885.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	26.615.829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.903.170.555	8.873.930.791

Nguyễn Thị Bích Vân  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

Trần Lê Đức Thịnh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.745 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.179 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới  
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Máy móc và thiết bị	<u>Số năm</u> 5 - 12
---------------------	-------------------------

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, giá trị phần mềm kế toán và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới  
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	20.041.406.471	1.540.769.883
Tiền gửi ngân hàng	861.764.084	21.887.885.836
	<u>20.903.170.555</u>	<u>23.428.655.719</u>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay ngắn hạn	<u>8.733.315.497</u>	<u>8.333.315.497</u>

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với Công ty Anpha - AG (bên có liên quan) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-VA giữa Công ty và Công ty Anpha - AG vào ngày 3 tháng 1 năm 2011. Khoản cho vay này có thời hạn 12 tháng và đã được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất được tính bình quân cho từng quý tùy theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và thanh toán vào cuối mỗi tháng.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.115.471.840	2.491.459.332
Công cụ, dụng cụ	47.700.466.745	36.465.609.210
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	235.389.221.372	214.614.112.001
Thành phẩm	297.378.223.667	267.715.498.249
	<u>583.583.383.624</u>	<u>521.286.678.792</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với tổng giá trị 283.173.500.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	88.441.817.132	129.326.191.609	2.663.335.849	14.741.728.508	235.173.073.098
Tăng trong kỳ	-	55.091.000	-	130.000.000	185.091.000
Kết chuyển từ XDCB	834.536.962	-	138.650.000	-	973.186.962
Thanh lý	-	(488.424.896)	-	-	(488.424.896)
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(71.304.729)	(2.244.961.356)	(1.076.746.345)	(13.000.000)	(3.406.012.430)
Tại ngày 30/6/2013	<u>89.205.049.365</u>	<u>126.647.896.357</u>	<u>1.725.239.504</u>	<u>14.858.728.508</u>	<u>232.436.913.734</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	21.839.660.636	60.203.467.861	1.449.630.763	8.093.087.129	91.585.846.389
Khấu hao trong kỳ	2.332.284.221	6.905.079.972	245.419.204	858.965.519	10.341.748.916
Thanh lý	-	(475.892.630)	-	-	(475.892.630)
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(32.393.397)	(1.566.739.430)	(10.777.792)	(729.154.773)	(2.339.065.392)
Tại ngày 30/6/2013	<u>24.139.551.460</u>	<u>65.065.915.773</u>	<u>1.684.272.175</u>	<u>8.222.897.875</u>	<u>99.112.637.283</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2013	<u>65.065.497.905</u>	<u>61.581.980.584</u>	<u>40.967.329</u>	<u>6.635.830.633</u>	<u>133.324.276.451</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>66.602.156.496</u>	<u>69.122.723.748</u>	<u>1.213.705.086</u>	<u>6.648.641.379</u>	<u>143.587.226.709</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải với tổng giá trị 56.039.315.982 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2013 và tại ngày 30/6/2013	6.476.041.134
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2013	1.245.585.947
Khấu hao trong kỳ	158.004.024
Tại ngày 30/6/2013	1.403.589.971
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2013	<u>5.072.451.163</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>5.230.455.187</u>

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được dùng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu ở Thuyết minh số 17.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	15.100.000	88.813.874.777	200.000.000	89.028.974.777
Tăng trong kỳ	10.080.000	-	-	10.080.000
Kết chuyển từ XDCBDD	-	4.688.472.344	-	4.688.472.344
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(25.180.000)	-	-	(25.180.000)
Tại ngày 30/6/2013	-	93.502.347.121	200.000.000	93.702.347.121
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	13.002.764	-	16.666.665	29.669.429
Trích khấu hao trong năm	2.657.236	-	19.999.998	22.657.234
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(15.660.000)	-	-	(15.660.000)
Tại ngày 30/6/2013	-	-	36.666.663	36.666.663
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/6/2013	-	93.502.347.121	163.333.337	93.665.680.458
Tại ngày 31/12/2012	2.097.236	88.813.874.777	183.333.335	88.999.305.348

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	85.986.672.612	7.523.008.640
Tăng trong kỳ/năm	1.041.877.424	90.750.318.334
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình	(973.186.962)	(8.970.693.664)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình	(4.688.472.344)	-
Kết chuyển vào tài sản khác	(414.968.812)	(3.315.960.698)
<b>Tại ngày kết thúc kỳ/năm</b>	<b>80.951.921.918</b>	<b>85.986.672.612</b>
<b>Trong đó:</b>		
+Phần mềm máy tính	1.538.716.000	1.171.156.000
+Tài sản khác	357.795.918	1.098.106.612
+Chi phí nhận chuyển quyền sử dụng đất	79.055.410.000	83.717.410.000

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất của các vùng nuôi đang chờ được cấp giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất với số tiền khoảng 79 tỷ đồng.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện số dư của khoản đầu tư của Công ty cổ phần Việt An vào Công ty Cổ phần Anpha - AG với số lượng cổ phần nắm giữ là 200.000 cổ phần - mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.433.767.368	9.158.602.148
Tăng trong kỳ/năm	3.156.467.038	9.887.539.595
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	<u>(5.240.400.524)</u>	<u>(8.612.374.375)</u>
<b>Tại ngày kết thúc kỳ/năm</b>	<b><u>8.349.833.882</u></b>	<b><u>10.433.767.368</u></b>

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm/kỳ:

	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	589.867.997	683.345.725	1.273.213.722
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(589.867.997)</u>	<u>(559.481.442)</u>	<u>(1.149.349.439)</u>
Tại ngày 31/12/2012	-	123.864.283	123.864.283
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	-	<u>(633.676.209)</u>	<u>(633.676.209)</u>
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>-</b>	<b><u>(509.811.926)</u></b>	<b><u>(509.811.926)</u></b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.023.740.465.864	1.052.744.347.344
Vay dài hạn đến hạn trả	6.158.581.200	11.255.062.400
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	848.358.528	848.358.528
	<b><u>1.030.747.405.592</u></b>	<b><u>1.064.847.768.272</u></b>

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	889.753.312.517	802.972.000.000
Vay chiết khấu	133.987.153.347	249.772.347.344
	<b><u>1.023.740.465.864</u></b>	<b><u>1.052.744.347.344</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ của các bộ chứng từ xuất khẩu, tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của Ông Lưu Bách Thảo - Chủ tịch của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã ký một số hợp đồng vay chiết khấu với các ngân hàng thương mại trong nước bằng việc chiết khấu các bộ chứng từ xuất khẩu của các khách hàng nước ngoài. Các khoản vay này không có thế chấp và lãi suất được ngân hàng thông báo cho từng bộ chứng từ chiết khấu.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.082.032
Thuế xuất nhập khẩu	153.194.158	196.956.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.721.118.759	2.802.827.732
Thuế thu nhập cá nhân	317.400.414	149.232.440
Thuế tài nguyên	-	5.616.000
Thuế và phí khác	84.556.000	32.236.000
	<b><u>3.276.269.331</u></b>	<b><u>3.191.950.698</u></b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	6.358.581.200	11.655.062.400
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.527.464.586	2.951.643.850
	<b>8.886.045.786</b>	<b>14.606.706.250</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(6.158.581.200)	(11.255.062.400)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(848.358.528)	(848.358.528)
	<b>1.879.106.058</b>	<b>2.503.285.322</b>

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là "Vietcombank") gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 1.200.000.000 đồng và 34.000.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 1% đến 1,2% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 12 năm 2014 cho khoản vay có hạn mức là 1.200.000.000 đồng và từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 6 năm 2014 cho khoản vay còn lại.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	6.158.581.200	11.255.062.400
Trong năm thứ hai	200.000.000	400.000.000
	<b>6.358.581.200</b>	<b>11.655.062.400</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(6.158.581.200)	(11.255.062.400)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>400.000.000</b>

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ gốc được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	857.435.964	925.482.026	848.358.528	848.358.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.715.231.168	2.294.493.083	1.679.106.058	2.103.285.322
	<b>2.572.667.132</b>	<b>3.219.975.109</b>	<b>2.527.464.586</b>	<b>2.951.643.850</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(45.202.546)	(268.331.259)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	2.527.464.586	2.951.643.850	2.527.464.586	2.951.643.850
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)			(848.358.528)	(848.358.528)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>1.679.106.058</b>	<b>2.103.285.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
<b><u>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:</u></b>	<b>27.960.000</b>	<b>27.960.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	27.960.000	27.960.000
<b><u>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</u></b>	<b>27.960.000</b>	<b>27.960.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	27.960.000	27.960.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<b>Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ</b>				<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>Tại ngày</b>		<b>Tại ngày</b>		<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2013</b>		<b>31/12/2012</b>		<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Lưu Bách Thảo	3.000.000	10,73	3.000.000	10,73	30.000.000.000	30.000.000.000
Far East Ventures LLC	2.400.000	8,58	2.400.000	8,58	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7	-	7	-	70.000	70.000
	<b>5.400.007</b>	<b>19,31</b>	<b>5.400.007</b>	<b>19,31</b>	<b>54.000.070.000</b>	<b>54.000.070.000</b>

31125  
 CHI N  
 CÔN  
 CH NH  
 JEL  
 VIỆT  
 / - TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	-	85.598.694.327	390.027.727.797
Vốn góp bằng tiền	54.600.000.000	-	-	-	-	54.600.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.314.307.798	32.314.307.798
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	2.843.117.543	(5.686.235.086)	(2.843.117.543)
Thường và thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.227.471.304)	(1.227.471.304)
Số dư tại ngày 31/12/2012	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	77.249.295.735	439.121.446.748
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.687.735.412	13.687.735.412
<b>Số dư tại ngày 30/6/2013</b>	<b>279.600.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>4.429.033.470</b>	<b>2.843.117.543</b>	<b>90.937.031.147</b>	<b>452.809.182.160</b>

Căn cứ Nghị quyết số 01/2013/DHĐCĐ-VA ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc phân phối, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 27.960.000.000 đồng tương ứng với 10% vốn điều lệ.
- Trích quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 323.143.078 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế.
- Hủy việc tăng vốn điều lệ trong năm 2012 thêm 75.000.000.000 đồng từ khoản thặng dư vốn cổ phần bằng việc phát hành thêm 7.500.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000/1 cổ phần theo tỷ lệ là 3:1 cho các cổ đông hiện hữu.

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty vẫn chưa lựa chọn thời điểm cụ thể để phân chia lợi nhuận và phân phối các quỹ theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các kỳ hoạt động, niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu xuất khẩu	673.803.753.052	858.067.067.810
Doanh thu nội địa	160.459.119.716	117.778.051.681
	<b>834.262.872.768</b>	<b>975.845.119.491</b>

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất cá tra fi lê. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty tọa lạc tại Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.206.830.061	767.183.793.470
Chi phí nhân công	43.176.229.975	46.268.568.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.056.130.884	10.775.334.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.619.703.891	72.175.294.173
Chi phí khác	22.145.745.181	25.780.044.103
	<b>770.204.639.992</b>	<b>922.183.034.397</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	38.784.655	191.250.707
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.496.609.825	5.630.467.829
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	635.733.624
Lãi cho vay	9.349.533.340	21.799.574.482
	<b>11.884.927.820</b>	<b>28.257.026.642</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	33.276.993.028	51.430.905.171
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.242.976.950	5.646.181.146
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.522.929.060	-
	<b>42.042.899.038</b>	<b>57.077.086.317</b>

**23. LỖ KHÁC**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập khác	374.054.618	371.083.131
Chi phí khác	(485.445.322)	(1.146.284.933)
Lỗ khác	<b>(111.390.704)</b>	<b>(775.201.802)</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	16.602.360.611	19.761.442.874
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.549.059.630	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.268.425	(302.193.648)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.086.569.406</b>	<b>19.459.249.226</b>
<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế của hoạt động chính</i>	<i>14.197.960.110</i>	<i>22.053.120.906</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác</i>	<i>(111.390.704)</i>	<i>(2.593.871.680)</i>
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính	20%	10%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.817.313.881	1.945.924.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(536.364.891)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.280.948.990</b>	<b>1.945.924.923</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008 và kết thúc vào năm 2012).

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế	13.687.735.412	18.358.913.176
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.687.735.412</b>	<b>18.358.913.176</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	27.960.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>490</b>	<b>816</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG**

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này, thì sản phẩm cá tra phi lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Tuy nhiên, khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi nhà nhập khẩu của Mỹ. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả bất kỳ khoản lỗ nào. Công ty và các công ty sản xuất, chế biến và xuất khẩu cá tra phi lê vào thị trường Mỹ cùng với Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã phản đối mức tính thuế phá giá mới của Bộ Thương mại Mỹ và hiện đã khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ tại Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ (CIT). Vào ngày 09 tháng 4 năm 2013, CIT đã có thông báo chính thức chấp nhận đơn kiện của Công ty và yêu cầu Hải quan Mỹ không thu thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm của Công ty cho đến khi có phán quyết cuối cùng của CIT. Tại ngày lập báo cáo này, CIT chưa đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện. Ngoài ra, Công ty còn có khách hàng ở các thị trường khác ngoài Mỹ và Ban Giám đốc đã có kế hoạch mở rộng thị trường sang các nước khác, nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty dù có khó khăn nhưng sẽ tiếp tục hoạt động bình thường và phát triển trong năm 2013.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.032.626.511.650	1.067.351.053.594
Trừ: Tiền	(20.903.170.555)	(23.428.655.719)
Nợ thuần	1.011.723.341.095	1.043.922.397.875
Vốn chủ sở hữu	452.809.182.160	439.121.446.748
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>2,23</u></b>	<b><u>2,38</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	20.903.170.555	23.428.655.719
Đầu tư ngắn hạn	8.733.315.497	8.333.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	429.599.075.288	524.565.237.144
Các khoản ký quỹ, ký cược	186.797.766	858.892.799
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>461.422.359.106</u></b>	<b><u>559.186.101.159</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ	1.032.626.511.650	1.067.351.053.594
Phải trả người bán và phải trả khác	78.240.267.060	86.156.296.826
Chi phí phải trả	1.280.007.523	3.905.999.801
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.112.146.786.233</u></b>	<b><u>1.157.413.350.221</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	299.509.533.603	351.805.216.256	401.530.465.864	902.944.347.344
Đồng Euro (EUR)	9.941.592	10.099.946	-	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.040.418.645	11.022.782.622
Euro (EUR)	(198.832)	(201.999)
	<b><u>2.040.219.813</u></b>	<b><u>11.022.580.623</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền	20.903.170.555	-	20.903.170.555
Đầu tư ngắn hạn khác	8.733.315.497	-	8.733.315.497
Phải thu khách hàng	363.271.110.729	-	363.271.110.729
Các khoản phải thu khác	66.327.964.559	-	66.327.964.559
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.892.799	-	115.892.799
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	70.904.967	70.904.967
Đầu tư dài hạn khác	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>459.351.454.139</b>	<b>2.070.904.967</b>	<b>461.422.359.106</b>
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	1.023.740.465.864	-	1.023.740.465.864
Phải trả người bán và phải trả khác	78.240.267.060	-	78.240.267.060
Chi phí phải trả	1.280.007.523	-	1.280.007.523
Vay và nợ dài hạn	7.006.939.728	1.879.106.058	8.886.045.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.110.267.680.175</b>	<b>1.879.106.058</b>	<b>1.112.146.786.233</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(650.916.226.036)</b>	<b>191.798.909</b>	<b>(650.724.427.127)</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*


Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	23.428.655.719	-	23.428.655.719
Đầu tư ngắn hạn khác	8.333.315.497	-	8.333.315.497
Phải thu khách hàng	441.013.391.782	-	441.013.391.782
Các khoản phải thu khác	83.551.845.362	-	83.551.845.362
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	690.392.799	-	690.392.799
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	168.500.000	168.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>557.017.601.159</b>	<b>2.168.500.000</b>	<b>559.186.101.159</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
Vay ngắn hạn	1.052.744.347.344	-	1.052.744.347.344
Phải trả người bán và phải trả khác	86.156.296.826	-	86.156.296.826
Chi phí phải trả	3.905.999.801	-	3.905.999.801
Vay dài hạn	12.103.420.928	2.503.285.322	14.606.706.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.154.910.064.899</b>	<b>2.503.285.322</b>	<b>1.157.413.350.221</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(597.892.463.740)</b>	<b>(334.785.322)</b>	<b>(598.227.249.062)</b>


Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay	400.000.000	18.606.000.000
Thu hồi tiền cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay	15.000.000.000	70.000.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương và thưởng	1.100.098.425	1.154.600.000
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Cho vay ngắn hạn đối với Công ty cổ phần Anpha - AG	8.733.315.497	8.333.315.497
<b>Phải thu khác</b>		
Lãi tiền vay của Công ty cổ phần Anpha - AG	41.663.935.094	48.648.761.852
<b>Tạm ứng</b>		
Ban Giám đốc	180.000.000	180.000.000

  
 Nguyễn Thị Bích Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Lê Đức Thịnh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +84 4 6288 3568  
Fax: +84 4 6288 5678

[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

© 2013 Deloitte Vietnam

**Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,  
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +848 3910 0751  
Fax: +848 3910 0750